

Số: 432 /BTS-TCKT

Hà Nam, ngày 14 tháng 3 năm 2023

V/v công bố thông tin

BCTC năm 2022 đã được kiểm toán

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

- Mã chứng khoán: BTS.

- Địa chỉ: Xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

- Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.

- Email: vanphong@vicembutson.com.vn.

- Website: www.vicembutson.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/03/2023 tại đường dẫn: www.vicembutson.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán;
- Văn bản giải trình lợi sau thuế TNDN năm 2022.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Phạm Trần Việt



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 431 /BTS-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán tăng 11,86% (tương ứng tăng 5,72 tỷ đồng) so với năm 2021 như sau:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 4,87% (tương ứng tăng 145,25 tỷ đồng), thu nhập khác tăng 91,10% (tương ứng tăng 18,30 tỷ đồng), giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tăng 5,89% (tương ứng tăng 156,38 tỷ đồng), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 15,79% (tương ứng tăng 1,93 tỷ đồng). Tuy nhiên, mức tăng doanh thu thuần, thu nhập khác lớn hơn mức tăng giá vốn và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chính vì vậy, lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 tăng so với lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021.

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TR. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Phạm Trần Việt



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Thế Hà	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Huy Quân	Thành viên độc lập
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2022)
Ông Lưu Vũ Cầm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Số: 0570 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh báo cáo tài chính - Điều chỉnh hồi tố, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Thông báo kết quả kiểm toán số 523/TB-KTNN ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 3 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tiến Quốc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3008-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		979.213.276.628	576.283.795.076
I. Tiền	110	4	138.549.663.705	116.454.409.312
1. Tiền	111		138.549.663.705	116.454.409.312
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	50.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.185.778.622	35.910.709.599
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	38.535.043.406	4.605.345.623
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	53.661.054.619	9.657.862.553
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	35.989.680.597	21.647.501.423
IV. Hàng tồn kho	140	9	627.958.547.011	382.325.339.557
1. Hàng tồn kho	141		627.958.547.011	382.325.339.557
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.519.287.290	11.593.336.608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	8.682.912.100	1.883.045.271
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.706.865.728	9.564.378.949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	129.509.462	145.912.388
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.345.339.225.361	2.494.592.507.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.039.985.451	9.183.500.872
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.039.985.451	9.183.500.872
II. Tài sản cố định	220		2.180.132.493.311	2.328.172.434.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.178.273.935.405	2.327.515.301.820
- Nguyên giá	222		6.827.914.144.088	6.791.230.190.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.649.640.208.683)	(4.463.714.888.350)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.858.557.906	657.132.563
- Nguyên giá	228		4.333.850.000	2.875.850.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.475.292.094)	(2.218.717.437)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		100.901.598.224	93.001.894.809
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	100.901.598.224	93.001.894.809
IV. Tài sản dài hạn khác	260		54.265.148.375	64.234.677.818
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	54.265.148.375	64.234.677.818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.324.552.501.989	3.070.876.302.958

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.902.693.874.231	1.622.710.914.849
I. Nợ ngắn hạn	310		1.859.586.373.694	1.599.017.004.520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	811.549.930.689	585.219.904.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	45.040.604.734	45.749.449.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	5.501.436.967	23.717.600.304
4. Phải trả người lao động	314		951.018.489	8.693.877.672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	19.776.290.370	52.280.017.479
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.956.251.863	7.887.783.539
7. Vay ngắn hạn	320	19	966.399.233.804	873.226.933.623
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.411.606.778	2.241.437.893
II. Nợ dài hạn	330		43.107.500.537	23.693.910.329
1. Vay dài hạn	338	21	33.067.515.086	14.510.409.457
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	10.039.985.451	9.183.500.872
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.421.858.627.758	1.448.165.388.109
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.421.858.627.758	1.448.165.388.109
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.757.475.903	114.426.888.671
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.502.571.855	98.139.919.438
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.884.764.006	50.166.455.869
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		53.617.807.849	47.973.463.569
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.324.552.501.989	3.070.876.302.958

Cồ Thị Thu Hiền
Người lập

Phạm Trần Việt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	3.231.367.429.906	2.979.817.834.159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	106.295.320.831	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	3.125.072.109.075	2.979.817.834.159
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	2.810.544.312.451	2.654.166.478.176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		314.527.796.624	325.651.355.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.496.420.999	771.389.091
7. Chi phí tài chính	22	29	55.916.454.810	60.846.308.352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.332.824.870	58.770.952.952
8. Chi phí bán hàng	25	30	113.354.049.234	113.453.851.220
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	113.102.583.698	107.616.340.950
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		33.651.129.881	44.506.244.552
11. Thu nhập khác	31	31	38.394.975.288	20.091.794.612
12. Chi phí khác	32	32	3.991.538.333	4.187.681.653
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		34.403.436.955	15.904.112.959
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		68.054.566.836	60.410.357.511
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	14.124.758.987	12.198.893.942
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		53.929.807.849	48.211.463.569
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	436	143

Cồ Thị Thu Hiền
Người lập

Phạm Trần Việt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	68.054.566.836	60.410.357.511
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	205.673.862.344	205.966.450.106
Các khoản dự phòng	03	856.484.579	(15.115.269.067)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(428.650.939)	(811.875.275)
Chi phí lãi vay	06	53.332.824.870	58.770.952.952
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	327.489.087.690	309.220.616.227
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(62.563.836.189)	10.638.549.398
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(245.633.207.454)	10.534.334.875
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	168.798.172.969	(2.341.089.302)
Giảm chi phí trả trước	12	3.169.662.614	26.202.769.274
Tiền lãi vay đã trả	14	(50.909.499.418)	(63.089.496.958)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.014.113.900)	(4.880.138.182)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.642.456.115)	(7.749.039.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	87.693.810.197	278.536.505.472
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(108.420.000.733)	(56.986.373.265)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	93.280.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	47.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay	27	502.647.359	754.840.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(127.917.353.374)	(39.138.253.014)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.356.323.755.067	2.386.443.745.804
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.244.594.349.257)	(2.622.885.489.601)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.410.608.240)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	62.318.797.570	(236.441.743.797)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	22.095.254.393	2.956.508.661
Tiền đầu năm	60	116.454.409.312	113.497.900.651
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	<u>138.549.663.705</u>	<u>116.454.409.312</u>

Cồ Thị Thu Hiền
Người lập

Phạm Trần Việt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 với Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 được cấp ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND, được chia thành 123.559.858 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.214 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.228 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác và giáo dục khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chế biến đá, sản xuất đá các loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ, hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, clinker, xi măng, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện toàn bộ các hoạt động sản xuất và tiêu thụ gạch block, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng hoặc phục vụ sản xuất xi măng
3	Ban Quản lý dự án Vicem Bút Sơn 2	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Một số số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 37.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi đã loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 10 năm.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn, chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.

Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm vật liệu chịu nhiệt, bi nghiền, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là số tiền cấp quyền đã nộp và còn được phân bổ, được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian khai thác còn lại.

Các khoản chi phí trả trước khác gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	4.083.395.001	4.521.823.895
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	134.466.268.704	111.932.585.417
	<u>138.549.663.705</u>	<u>116.454.409.312</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam có kỳ hạn dưới 12 tháng với số tiền 50.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 30.000.000.000 VND).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	12.226.962.000	-
Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ cao Hòa Bình	8.479.111.650	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	5.709.689.803	-
Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn	4.398.807.570	1.996.655.430
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình và Môi trường Hà Nội	2.303.163.299	731.563.800
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.417.309.084	1.877.126.393
	38.535.043.406	4.605.345.623
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	17.965.225.853	349.991.600

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	26.351.443.802	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	10.147.701.074	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Nhất Kiến	8.605.520.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn khảo sát thiết kế và Xây dựng Mỏ địa chất	5.866.890.658	5.866.890.658
Công ty TNHH DTS Quốc tế	-	2.568.577.200
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.689.499.085	1.222.394.695
	53.661.054.619	9.657.862.553

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ứng trước cho cán bộ công nhân viên	24.700.890.846	7.842.440.000
Ký quỹ dự án xây dựng Cảng Bút Sơn (*)	3.600.000.000	3.600.000.000
Phải thu tiền điện, nước	746.047.885	750.077.793
Bảo hiểm xã hội	580.293.937	578.581.484
Phải thu ngắn hạn khác	6.362.447.929	8.876.402.146
	35.989.680.597	21.647.501.423
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn chi phí cải tạo môi trường	10.039.985.451	9.183.500.872
	10.039.985.451	9.183.500.872
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	-	331.298.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đây là khoản ký quỹ dự án xây dựng Cảng Bút Sơn theo Công văn số 320/VPUB-CT ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Nam về việc nộp tiền ký quỹ đối với dự án xây dựng mở rộng và nâng cấp Cảng Bút Sơn. Theo đó, Công ty đã ký quỹ 3% tổng mức đầu tư dự án (tương đương với 3.600.000.000 VND) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nam (nay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam). Số tiền ký quỹ này dự kiến thu hồi trong thời gian tới.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	397.132.789.575	-	312.164.221.761	-
Công cụ, dụng cụ	1.038.858.733	-	818.121.823	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	200.745.360.709	-	38.828.727.924	-
Thành phẩm	29.041.537.994	-	30.514.268.049	-
	627.958.547.011	-	382.325.339.557	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	5.561.808.657	1.883.045.271
Chi phí sửa chữa tài sản	690.497.252	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.430.606.191	-
	8.682.912.100	1.883.045.271
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	30.158.954.764	38.577.215.734
Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	11.055.454.789	13.058.142.043
Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất	9.241.472.321	9.626.533.673
Chi phí sửa chữa tài sản	159.607.879	478.823.651
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.649.658.622	2.493.962.717
	54.265.148.375	64.234.677.818

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	(Trình bày lại) VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.464.890.234	19.199.471.487	21.664.361.721	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.759.845.451	14.124.758.987	22.014.113.900	(129.509.462)
Thuế thu nhập cá nhân	1.277.117.046	5.687.078.426	6.767.008.960	197.186.512
Thuế tài nguyên	2.983.358.828	36.231.354.290	35.699.716.956	3.514.996.162
Thuế xuất khẩu	-	3.123.163.988	3.123.163.988	-
Phí bảo vệ môi trường	1.017.664.873	13.993.474.086	13.717.274.526	1.293.864.433
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	8.214.723.872	7.001.564.360	14.720.898.372	495.389.860
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	(145.912.388)	12.334.569.641	12.188.657.253	-
	23.571.687.916	111.695.435.265	129.895.195.676	5.371.927.505
Trong đó:				
Phải nộp	23.717.600.304			5.501.436.967
Phải thu	145.912.388			129.509.462

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	2.875.850.000
Tăng trong năm	1.458.000.000
Số dư cuối năm	<u>4.333.850.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.218.717.437
Khấu hao trong năm	256.574.657
Số dư cuối năm	<u>2.475.292.094</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>657.132.563</u>
Tại ngày cuối năm	<u><u>1.858.557.906</u></u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 2.086.300.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.086.300.000 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.693.727.130.740	4.979.441.408.559	24.463.411.611	93.598.239.260	6.791.230.190.170
Tăng trong năm	6.507.301.035	47.638.036.657	2.104.580.000	-	56.249.917.692
(Giảm) khác	(1.843.664.000)	(17.722.299.774)	-	-	(19.565.963.774)
Số dư cuối năm	1.698.390.767.775	5.009.357.145.442	26.567.991.611	93.598.239.260	6.827.914.144.088
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	766.503.830.458	3.588.540.438.305	18.614.137.379	90.056.482.208	4.463.714.888.350
Khấu hao trong năm	42.291.998.867	160.240.353.013	2.183.443.082	701.492.725	205.417.287.687
(Giảm) khác	(1.769.667.580)	(17.722.299.774)	-	-	(19.491.967.354)
Số dư cuối năm	807.026.161.745	3.731.058.491.544	20.797.580.461	90.757.974.933	4.649.640.208.683
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	927.223.300.282	1.390.900.970.254	5.849.274.232	3.541.757.052	2.327.515.301.820
Tại ngày cuối năm	891.364.606.030	1.278.298.653.898	5.770.411.150	2.840.264.327	2.178.273.935.405

Như trình bày tại các Thuyết minh số 19 và số 21, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.689.380.412.683 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.837.203.290.515 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 2.295.893.456.475 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.299.033.883.464 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	79.591.084.009
Dự án nhiệt thừa khí thải	6.614.618.332	3.293.734.121
Công trình khác	14.695.895.883	10.117.076.679
	100.901.598.224	93.001.894.809

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 625.392.750 VND (năm trước: 0 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai từ Dự án nhiệt thừa khí thải để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	153.404.464.648	153.404.464.648	22.959.298.141	22.959.298.141
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	98.450.576.977	98.450.576.977	88.723.716.915	88.723.716.915
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	77.894.263.348	77.894.263.348	53.350.300.037	53.350.300.037
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	67.793.411.548	67.793.411.548	7.457.098.940	7.457.098.940
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	47.496.440.921	47.496.440.921	60.200.077.723	60.200.077.723
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	33.961.841.819	33.961.841.819	30.093.675.904	30.093.675.904
Công ty Cổ phần Xây lắp và Khoáng sản Hồng Sơn	21.951.555.900	21.951.555.900	14.444.695.111	14.444.695.111
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Materials Nam Phương	21.906.555.900	21.906.555.900	9.801.921.018	9.801.921.018
Công ty TNHH Thiết bị vật tư và Dịch vụ kỹ thuật Trường An	19.131.532.040	19.131.532.040	13.450.500.000	13.450.500.000
Công ty TNHH Hệ thống điện Công nghiệp	18.882.048.260	18.882.048.260	20.838.020.000	20.838.020.000
Công ty TNHH Đầu tư Phương Long	18.054.477.269	18.054.477.269	12.253.419.956	12.253.419.956
Công ty Điện lực Hà Nam	10.328.058.058	10.328.058.058	17.068.945.806	17.068.945.806
Nhà máy Sản xuất Bao AD Star Tú Phương	-	-	17.188.392.097	17.188.392.097
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu HMT	-	-	11.131.449.382	11.131.449.382
Phải trả đối tượng khác	222.294.704.001	222.294.704.001	206.258.393.450	206.258.393.450
	811.549.930.689	811.549.930.689	585.219.904.480	585.219.904.480
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	263.946.691.364	263.946.691.364	221.838.075.967	221.838.075.967

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	5.989.659.549	7.321.837.562
Công ty TNHH Phú Thái	4.340.730.529	2.630.452.690
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Anh	3.583.201.107	4.960.827.936
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	3.580.986.390	1.594.974.868
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hương Bồng	2.695.241.755	1.671.790.172
Công ty TNHH Vàng bạc và Thương mại Dịch vụ Tiến Lực	2.309.585.130	2.701.195.277
Công ty TNHH TNC	2.217.710.911	5.050.939.051
Các khách hàng khác	20.323.489.363	19.817.431.974
	45.040.604.734	45.749.449.530
Trong đó: Nhận ứng trước ngắn hạn từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	3.580.986.390	1.594.974.868

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	12.068.454.452	30.829.739.494
Chi phí lãi vay phải trả	6.371.953.158	3.915.712.298
Chi phí bốc xếp, vận chuyển, đóng bao	761.856.614	3.937.391.384
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	1.942.347.979
Chi phí phải trả khác	574.026.146	11.654.826.324
	19.776.290.370	52.280.017.479
Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	3.582.958.905	2.463.835.617

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	921.818.319	907.762.420
Bảo hiểm y tế	185.826.431	192.443.685
Bảo hiểm thất nghiệp	280.299.055	281.344.336
Cổ tức phải trả	44.349.360	31.014.400
Nhận bảo lãnh dự thầu	4.500.310.000	4.451.570.000
Phải trả tiền thuế điều chỉnh sau quyết toán dự án	1.447.088.372	1.447.088.372
Phải trả khác	576.560.326	576.560.326
	7.956.251.863	7.887.783.539
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	740.223.400	565.223.400

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	868.226.933.623	868.226.933.623	2.332.766.649.438	2.239.594.349.257	961.399.233.804	961.399.233.804
Vay ngắn hạn ngân hàng	638.226.933.623	638.226.933.623	2.332.766.649.438	2.009.594.349.257	961.399.233.804	961.399.233.804
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	456.095.522.403	456.095.522.403	1.827.037.785.981	1.565.858.183.745	717.275.124.639	717.275.124.639
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (ii)	122.514.420.917	122.514.420.917	467.781.793.624	346.172.105.376	244.124.109.165	244.124.109.165
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	59.616.990.303	59.616.990.303	-	59.616.990.303	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam	-	-	37.947.069.833	37.947.069.833	-	-
Vay ngắn hạn bên liên quan	230.000.000.000	230.000.000.000	-	230.000.000.000	-	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 1170/2021/HĐVV/VICEM-BTS ngày 26/07/2021	130.000.000.000	130.000.000.000	-	130.000.000.000	-	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 500/2021/HĐVV/VICEM-BTS ngày 26/04/2021	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	873.226.933.623	873.226.933.623	2.337.766.649.438	2.244.594.349.257	966.399.233.804	966.399.233.804

Số dư vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 800.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 01/2022/422339/HĐTD ngày 28 tháng 01 năm 2022. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 2.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 300.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 263/22/HĐHM/9DY ngày 10 tháng 8 năm 2022. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10 tháng 8 năm 2023. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số phương tiện vận tải và một số tài sản thuộc dây chuyền 1.



20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường mà Công ty cần thực hiện trong hoạt động khai thác khoáng sản.

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn ngân hàng							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	-	-	23.557.105.629	-	23.557.105.629	23.557.105.629	23.557.105.629
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (ii)	19.510.409.457	19.510.409.457	-	5.000.000.000	14.510.409.457	14.510.409.457	14.510.409.457
	19.510.409.457	19.510.409.457	23.557.105.629	5.000.000.000	38.067.515.086	38.067.515.086	38.067.515.086
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000			5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	14.510.409.457	14.510.409.457			33.067.515.086	33.067.515.086	33.067.515.086

Số dư vay dài hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 101/22/HĐCTD/9DY ngày 5 tháng 4 năm 2022 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01.101/22/HĐTL/9DY ngày 10 tháng 8 năm 2022 với số tiền vay tối đa là 249.000.000.000 VND nhưng tối đa không vượt quá 60% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) của dự án. Thời hạn cho vay là 83 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án Đầu tư xây dựng công trình tận dụng nhiệt thừa khí thải dây chuyền 1 và dây chuyền 2 để phát điện theo quy định của pháp luật. Lãi suất cho vay cố định trong vòng 02 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 8,5%/năm, sau đó được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân có kỳ hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam của Ngân hàng cho vay cộng thêm biên độ là 3,3%/năm. Khoản vay được ân hạn 16 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày dự án đi vào hoạt động. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 1 và toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai từ Dự án nhiệt thừa khí thải.
- (ii) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 2900-LAV-201700427 ngày 28 tháng 11 năm 2017 với số tiền vay là 80.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 8 năm kể từ ngày giải ngân. Thời gian ân hạn là 1 năm. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Bút Sơn. Lãi suất cho vay là lãi suất biến đổi được xác định sáu tháng một lần. Căn cứ xác định lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cho vay cộng thêm biên độ tối đa là 2%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 30 cuối quý. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ dự án mở rộng Cảng Bút Sơn.



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	5.000.000.000	5.000.000.000
Trong năm thứ hai	9.096.000.000	5.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	16.798.409.457	9.510.409.457
Sau năm năm	7.173.105.629	-
	38.067.515.086	19.510.409.457
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.000.000.000	5.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	33.067.515.086	14.510.409.457

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	1.235.598.580.000	114.426.888.671	58.774.389.615	1.408.799.858.286
Lợi nhuận trong năm	-	-	48.211.463.569	48.211.463.569
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.607.933.746)	(8.607.933.746)
Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành sản xuất	-	-	(238.000.000)	(238.000.000)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	1.235.598.580.000	114.426.888.671	98.139.919.438	1.448.165.388.109
Lợi nhuận trong năm	-	-	53.929.807.849	53.929.807.849
Trả cổ tức (*)	-	-	(49.423.943.200)	(49.423.943.200)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	8.330.587.232	(8.330.587.232)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(30.500.625.000)	(30.500.625.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành sản xuất	-	-	(312.000.000)	(312.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.235.598.580.000	122.757.475.903	63.502.571.855	1.421.858.627.758

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 893/BTS-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022 thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển, trả cổ tức với tỷ lệ 4% bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 với số tiền lần lượt là 30.500.625.000 VND, 8.330.587.232 VND và 49.423.943.200 VND. Trong năm, Công ty đã thực hiện trích quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết trên.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
Cổ phiếu phổ thông	123.559.858	123.559.858
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
Cổ phiếu phổ thông	123.559.858	123.559.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.235.598.580.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp (VND)	
	VND	%	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	982.489.390.000	79,5	982.489.390.000	982.489.390.000
Vốn góp của cổ đông khác	253.109.190.000	20,5	253.109.190.000	253.109.190.000
Tổng cộng	1.235.598.580.000	100,00	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	11.913.388.016	11.913.388.016
Trên 1 năm đến 5 năm	40.823.329.368	44.007.277.368
Trên 5 năm	133.923.809.300	142.653.249.316
	186.660.526.684	198.573.914.700

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	96,74	100,00

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 25 và số 26.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.231.367.429.906	2.979.817.834.159
- Doanh thu bán xi măng	2.950.574.611.223	2.547.436.944.912
- Doanh thu bán clinker	254.515.980.530	398.400.404.566
- Doanh thu khác	26.276.838.153	33.980.484.681
Các khoản giảm trừ doanh thu	106.295.320.831	-
- Chiết khấu thương mại	106.295.320.831	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.125.072.109.075	2.979.817.834.159
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	118.764.089.779	57.680.968.054

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn của xi măng đã bán	2.522.791.202.192	2.252.123.574.323
Giá vốn của clinker đã bán	272.275.151.807	380.429.501.258
Giá vốn khác	15.477.958.452	21.613.402.595
	2.810.544.312.451	2.654.166.478.176

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.237.202.018.791	1.890.957.532.559
Chi phí nhân công	283.964.401.983	285.195.014.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	204.715.091.272	205.657.494.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.494.412.888	214.393.044.475
Chi phí khác bằng tiền	218.068.923.179	244.238.879.197
	3.197.444.848.113	2.840.441.965.424

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	502.647.359	754.840.251
Lãi chênh lệch tỷ giá	993.773.640	16.548.840
	1.496.420.999	771.389.091

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	53.332.824.870	58.770.952.952
Chiết khấu thanh toán	2.579.598.500	1.965.019.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.031.440	110.335.600
	55.916.454.810	60.846.308.352

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	48.568.096.145	48.766.653.789
Chi phí tiếp khách, hội nghị	14.201.932.484	8.177.329.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.046.760.664	7.292.120.466
Chi phí tư vấn (*)	4.177.867.558	3.297.032.078
Thuế, phí và lệ phí	7.446.927.460	5.559.995.233
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	6.262.005.555	6.222.419.986
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	26.398.993.832	28.300.789.926
	113.102.583.698	107.616.340.950
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	23.799.491.698	24.202.381.078
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	28.682.721.700	24.895.539.530
Chi phí nhân viên bán hàng	25.232.233.929	26.685.142.978
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	7.566.920.248	8.747.935.485
Chi phí hội nghị, tiếp khách	6.547.009.407	5.288.091.663
Chi phí tư vấn (*)	4.177.867.558	3.297.032.078
Chi phí bán hàng khác	17.347.804.694	20.337.728.408
	113.354.049.234	113.453.851.220

(*) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1334/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1335/VICEM-HĐKT và các phụ lục hợp đồng điều chỉnh. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ tiêu thụ bùn, cát thải	35.248.808.470	17.920.224.750
Tiền thưởng liên quan đến hoạt động xuất khẩu	1.552.259.398	-
Các khoản khác	1.593.907.420	2.171.569.862
	38.394.975.288	20.091.794.612

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí liên quan đến mở dờng khai thác	2.479.803.147	3.505.793.095
Các khoản khác	1.511.735.186	681.888.558
	3.991.538.333	4.187.681.653

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.124.758.987	12.642.478.298
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(443.584.356)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.124.758.987	12.198.893.942

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	68.054.566.836	60.410.357.511
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.569.228.097	2.802.033.978
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	70.623.794.933	63.212.391.489
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.124.758.987	12.642.478.298

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền cũng như các cơ quan hữu quan.

Theo Thông báo kết quả kiểm toán số 523/TB-KTNN ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước, Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước (Chi tiết tại Thuyết minh số 37).

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.929.807.849	48.211.463.569
Các khoản điều chỉnh:	-	(30.500.625.000)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(30.500.625.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53.929.807.849	17.710.838.569
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	123.559.858	123.559.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	436	143

Công ty thực hiện tính toán lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước do điều chỉnh hồi tố số liệu của báo cáo tài chính cho năm trước và việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế, chi tiết như sau:

	Năm trước	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.015.598.079	48.211.463.569
Các khoản điều chỉnh:	-	(30.500.625.000)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(30.500.625.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.015.598.079	17.710.838.569
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	123.559.858	123.559.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	405	143

35. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC

Công ty có nghĩa vụ phải kê khai và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến, để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Công ty áp dụng giá tính thuế theo các Quyết định hàng năm của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Nam. Công ty chưa có cơ sở để xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

Tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao, không cấp phép khai thác mỏ sét Đồi Thị và mỏ sét Thanh Sơn

Ngày 29 tháng 01 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 274/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong I và Khả Phong II từ ngày 31 tháng 01 năm 2019 để phục vụ cho Đại lễ Vesak 2019. Ngày 06 tháng 5 năm 2020, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 1193/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty dừng khai thác sét trên diện tích 68,2 ha thuộc địa bàn thị trấn Ba Sao huyện Kim Bảng, chỉ được khai thác phần diện tích 17 ha thuộc địa bàn xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng với điều kiện không ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường và thực hiện cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác. Ngày 15 tháng 12 năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 3408/UBND-NNTNMT đề nghị Công ty thực hiện trình tự các thủ tục kết thúc việc khai thác khoáng sản, trả lại phần diện tích mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao trước ngày 01 tháng 01 năm 2024, không thực hiện các thủ tục cấp phép khai thác khoáng sản cho 02 mỏ sét tại khu vực Đồi Thị và Thanh Sơn; đồng thời đề nghị Công ty tính toán chi phí, tổng hợp số liệu liên quan đến các mỏ sét trên làm cơ sở để xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất theo quy định pháp luật. Theo đó, toàn bộ công trình Mỏ sét Khả Phong I, Khả Phong II và Ba Sao phải được hoàn nguyên về trạng thái ban đầu và hoàn trả lại mặt bằng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam. Việc đền bù cho các khoản chi phí mà Công ty đã bỏ ra phụ thuộc vào các quyết định trong tương lai của cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang tích cực làm việc với Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, UBND tỉnh Hà Nam và các ban ngành liên quan để xác định phương án đền bù hợp lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
 Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng
 Viện Công nghệ Xi măng VICEM
 Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng
 Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem
 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
 Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp
 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng
 Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng
 Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng
 Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
 Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
 Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
 Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng Công ty
 Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty liên kết của Tổng Công ty
 Công ty liên kết của Tổng Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng	118.764.089.779	57.680.968.054
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	80.912.003.327	54.598.192.740
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	15.668.231.288	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	11.321.261.117	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	7.303.388.906	-
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	3.091.493.552	2.364.080.862
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	467.711.589	718.694.452

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	687.084.288.511	448.268.734.165
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	523.641.872.746	284.656.621.398
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	64.112.890.424	66.510.565.720
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	46.440.437.000	54.198.957.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	28.026.000.000	15.781.600.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	20.461.936.144	26.432.287.092
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	2.854.500.000	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	1.240.222.646	173.286.364
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	275.562.000	501.407.500
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	30.867.551	14.009.091
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ và chiết khấu thanh toán	1.301.521.750	311.842.800
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	1.301.521.750	311.842.800
Trả gốc vay	230.000.000.000	150.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	230.000.000.000	150.000.000.000
Nhận gốc vay	-	230.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	230.000.000.000
Chi phí lãi vay	3.582.958.905	8.799.246.577
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.582.958.905	8.799.246.577
Chi phí tư vấn	8.355.735.116	6.594.064.156
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	8.355.735.116	6.594.064.156
Thu nhập khác	5.777.454.006	999.298.500
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	5.750.996.550	999.298.500
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	26.457.456	-
Trả cổ tức	39.299.575.600	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	39.299.575.600	-

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	528.000.000	454.000.000
Ông Vũ Thế Hà	96.000.000	46.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	72.000.000	72.000.000
Bà Lê Thị Khanh	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	72.000.000	36.000.000
Ông Lê Huy Quân	72.000.000	36.000.000
Ông Trần Việt Hồng	72.000.000	36.000.000
Ông Phạm Đức Cường	-	48.000.000
Ông Phạm Tuấn Long	-	36.000.000



	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.519.688.183	3.112.219.813
Ông Đỗ Tiến Trình	1.106.456.162	937.025.976
Ông Nguyễn Thế Hùng	1.010.968.245	878.259.111
Bà Lê Thị Khanh (*)	918.406.999	768.514.391
Ông Lưu Vũ Cầm	483.856.777	-
Ông Lê Văn Hà	-	528.420.335
Thù lao và thu nhập Ban Kiểm soát	1.099.606.533	970.743.452
Ông Doãn Hữu Phong	488.556.224	414.875.299
Ông Trần Ngọc Hải	319.506.496	299.437.691
Ông Đặng Vũ Hải	291.543.813	256.430.462

(*) Bà Lê Thị Khanh được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc vào ngày 14 tháng 3 năm 2022 và thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng cùng ngày.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	17.965.225.853	349.991.600
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	12.226.962.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	5.738.263.853	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	349.991.600
Phải thu ngắn hạn khác	-	331.298.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	331.298.000
Phải trả người bán ngắn hạn	263.946.691.364	221.838.075.967
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	98.450.576.977	88.723.716.915
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	77.894.263.348	53.350.300.037
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	47.496.440.921	60.200.077.723
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	25.782.304.405	15.039.613.634
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	9.545.783.136	2.126.894.658
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	3.080.690.787	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	1.339.440.458	-
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	275.562.000	501.407.500
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	81.629.332	1.745.954.000
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	-	150.111.500
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.580.986.390	1.594.974.868
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	3.580.986.390	1.594.974.868
Phải trả ngắn hạn khác	740.223.400	565.223.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	115.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	60.000.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.582.958.905	2.463.835.617
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.582.958.905	2.463.835.617
Vay ngắn hạn	-	230.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	230.000.000.000

00-C
 TY
 +
 DAN
 TTH
 IAM
 T.P.H

37. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Theo Thông báo kết quả kiểm toán số 523/TB-KTNN ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Công ty đã điều chỉnh hồi tố dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố này được trình bày như sau:

Thay đổi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Số đầu năm (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.481.534.365.839	13.058.142.043	2.494.592.507.882
IV. Tài sản dài hạn khác	260	51.176.535.775	13.058.142.043	64.234.677.818
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	51.176.535.775	13.058.142.043	64.234.677.818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	3.057.818.160.915	13.058.142.043	3.070.876.302.958
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.619.537.536.812	3.173.378.037	1.622.710.914.849
I. Nợ ngắn hạn	310	1.595.843.626.483	3.173.378.037	1.599.017.004.520
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.544.222.267	3.173.378.037	23.717.600.304
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.438.280.624.103	9.884.764.006	1.448.165.388.109
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	88.255.155.432	9.884.764.006	98.139.919.438
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	38.477.557.353	11.688.898.516	50.166.455.869
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	49.777.598.079	(1.804.134.510)	47.973.463.569
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	3.057.818.160.915	13.058.142.043	3.070.876.302.958

Thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số năm trước (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Số năm trước (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
1. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	2.652.163.790.926	2.002.687.250	2.654.166.478.176
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	327.654.043.233	(2.002.687.250)	325.651.355.983
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	46.508.931.802	(2.002.687.250)	44.506.244.552
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	62.413.044.761	(2.002.687.250)	60.410.357.511
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	12.397.446.682	(198.552.740)	12.198.893.942
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	50.015.598.079	(1.804.134.510)	48.211.463.569

Thay đổi trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số năm trước	Số điều chỉnh	Số năm trước
		(Số liệu đã báo cáo)		(Trình bày lại)
		VND	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế	01	62.413.044.761	(2.002.687.250)	60.410.357.511
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	311.223.303.477	(2.002.687.250)	309.220.616.227
3. Giảm chi phí trả trước	12	24.200.082.024	2.002.687.250	26.202.769.274

Cồ Thị Thu Hiền
Người lập

Phạm Trần Việt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

